

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

PHỤ LỤC I: TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI, NGHỈ THÔI VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 177/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Các khoản phụ cấp						Tiền lương tháng hiện hưởng	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số năm đóng BHXH	Trong đó		Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Số năm NHTT (làm tròn)	Trong đó		Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm	Chính sách NHTT	Trong đó		Chính sách thôi việc ngay	Trong đó			Tổng dự toán kinh phí thực hiện		
					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ (25%)					Năm	Tháng			Số Năm	Số Tháng			Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc làm	Tổng cộng (Làm tròn số)	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
																														Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*			*16*	*17*			*18*	*19=20+21*	*20*	*21*	*22=23+..25*	*23*	*24*	*25*	*26=27+28*	*27*	*28*
	TỔNG CỘNG (79)																				**42.550.287**	**28.638.818**	**19.724.949**	**8.913.869**	**8.983.614**	**5.528.928**	**3.419.727**	**34.959**	**80.172.719**	**71.189.105**	**8.983.614**
A	**CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH (63)**																				**33.958.996**	**22.656.328**	**15.562.129**	**7.094.199**	**7.882.405**	**4.969.584**	**2.912.821**	**-**	**64.497.728**	**56.615.323**	**7.882.405**
I	**VĂN PHÒNG UBND TỈNH (01)**																				**373.906**	**406.263**	**179.763**	**226.501**	**-**	**-**	**-**	**-**	**780.169**	**780.169**	**-**
1	Lưu Văn Tuấn	20/8/1965	Công chức Lái xe, Văn phòng UBND tỉnh	4,03		0,89 đ				1,23 đ	14.381,0	01-06-2027	01-04-2025	41,5	41	2	26	2,5	2	2	373.906	406.263	179.763	226.501	0				**780.169**	780.169	-
II	**SỞ Y TẾ (02)**																				**1.734.264**	**1.066.541**	**788.398**	**278.143**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.800.805**	**2.800.805**	**-**
1	Trần Thanh Thuỷ	04/08/1971	Chuyên viên, Phòng An toàn thực phẩm (nguyên Trưởng phòng Nghiệp vụ, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	4,98	0,3					1,32 đ	15.444,0	01-09-2029	01-04-2025	29,0	28	10	53	4,5	4	5	818.532	494.208	347.490	146.718	0				**1.312.740**	1.312.740	-
2	Bàng Thị Minh Nguyệt	25-09-1972	Y sĩ hạng IV, TYT xã Hoà Bình (nguyên TYT thị trấn Hữu Lũng), TTYT huyện Hữu Lũng	4,06		0,20 đ		2,98 đ			16.958,0	01-06-2031	01-04-2025	25,5	25	3	74	6,5	6	2	915.732,0	572.333	440.908,0	131.425	0				**1.488.065**	1.488.065	-
III	**SỞ CÔNG THƯƠNG (13)**																				**7.730.324**	**4.519.221**	**2.748.406**	**1.770.815**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.249.545**	**12.249.545**	**-**
1	Vũ Ngọc Chiến	22/6/1968	Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp (nguyên Phó Đội trưởng Đội QLTT số 2)	4,98	0,2	0,55 đ		1,43		1,43 đ	20.105,0	01-07-2030	01-04-2025	40,0	39	7	63	5,5	5	3	1.085.670,0	743.885	442.310	301.575	0				**1.829.555**	1.829.555	-
2	Đoàn Văn Sáng	08/01/1968	Phòng nghiệp vụ Tổng hợpKiểm soát viên chính thị trường (nguyên Phó Đội trưởng Đội QLTT số 4)	5,08	0,2			1,06		1,32 đ	17.915,0	01-02-2030	01-04-2025	27,5	27	4	58	5	4	10	1.039.070,0	604.631	447.875	156.756					**1.643.701**	1.643.701	-
3	Lành Văn Nghệ	23/12/1965	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội trưởng Đội QLTT số 7)	4,98	0,3	0,65		1,48		1,48 đ	20.805,0	01-10-2027	01-04-2025	40,0	39	11	30	2,5	2	6	624.150,0	572.138	260.063	312.075					**1.196.288**	1.196.288	-
4	Nông Quang Thuỳ	25/7/1965	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 1)	4,98		0,60		1,39		1,39 đ	19.577,0	01-05-2027	01-04-2025	35,0	34	11	25	2,5	2	1	489.425,0	489.426	244.713	244.713					**978.851**	978.851	-
5	Nguyễn Văn Chiến	01/8/1966	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 3)	4,89		0,29		1,30		1,30 đ	18.194,0	01-09-2028	01-04-2025	40,5	40	5	41	3,5	3	5	745.954,0	595.854	318.395	277.459	0				**1.341.808**	1.341.808	-
6	Nguyễn Văn Yên	26/12/1966	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 5)	4,98		0,45		1,36		1,36 đ	19.053,0	01-01-2029	01-04-2025	39,0	39	0	45	4	3	9	857.385,0	657.329	381.060	276.269	-	-	-	-	**1.514.714**	1.514.714	-
7	Đinh Văn Hùng	15/10/1964	Kiểm soát viên chính thị trường (nguyên Đội trưởng Đội QLTT số 3)	5,42	0,3			1,14		1,43 đ	19.408,0	01-05-2026	01-04-2025	29,5	29	3	13	1,5	1	1	252.304,0	-			0				**252.304**	252.304	-
8	Vũ Văn Thanh	25/01/1965	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 1)	4,98		0,25 đ		1,31		1,31 đ	18.354,0	01-08-2026	01-04-2025	29,5	29	2	16	1,5	1	4	293.664,0	-			0				**293.664**	293.664	-
9	Hoàng Quang Hợp	01/11/1964	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 2)	4,98				1,25		1,25 đ	17.480,0	01-06-2026	01-04-2025	32,0	31	8	14	1,5	1	2	244.720,0	-			0				**244.720**	244.720	-
10	Vi Minh Lợi	25/01/1965	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 5)	4,98		0,60 đ		1,39		1,39 đ	19.577,0	01-08-2026	01-04-2025	34,5	34	6	16	1,5	1	4	313.232,0				0				**313.232**	313.232	-
11	Phạm Ngọc Luân	11/4/1965	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 4)	4,98				1,25		1,25 đ	17.480,0	01-11-2026	01-04-2025	36,0	36	0	19	2	1	7	332.120,0	-			0				**332.120**	332.120	-
12	Hoàng Minh Hòa	29/09/1971	Kiểm soát viên thị trường, Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp (nguyên Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế Chi cục QLTT)	4,98	0,5			1,37		1,37 đ	19.235,0	01-10-2033	01-04-2025	31,0	30	10	102	8,5	8	6	1.038.690	855.958	653.990	201.968	0				**1.894.648**	1.894.648	-

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Các khoản phụ cấp						Tiền lương tháng hiện hưởng	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số năm đóng BHXH	Trong đó		Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Số năm NHTT (làm tròn)	Trong đó		Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm	Chính sách NHTT	Trong đó		Chính sách thôi việc ngay	Trong đó			Tổng dự toán kinh phí thực hiện		
					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ (25%)					Năm	Tháng			Số Năm	Số Tháng			Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc làm	Tổng cộng (Làm tròn số)	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
																														Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*			*16*	*17*			*18*	*19=20+21*	*20*	*21*	*22=23+..25*	*23*	*24*	*25*	*26=27+28*	*27*	*28*
13	Bùi Văn Hiếu	30/05/1965	Công chức, Phòng Tổ chức - Hành chính (nguyên Kiểm soát viên chính thị trường, Phòng Thanh tra - Pháp chế Chi cục QLTT)	6,10				1,22		1,53	20.697,0	01-12-2026	01-04-2025	31,5	31	5	20	2	1	8	413.940	-			0				**413.940**	413.940	-
IV	**SỞ XÂY DỰNG (03)**																				**2.537.406**	**1.895.956**	**1.441.846**	**454.110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.433.362**	**4.433.362**	**-**
1	Đinh Thị Như Hoa	22/03/1973	Chuyên viên chính, Văn phòng Sở	5,08						1,27 đ	14.859,0	01-12-2031	01-04-2025	31,0	30	8	80	7	6	8	802.386	572.072	416.052	156.020	0				**1.374.458**	1.374.458	-
2	Nguyễn Thế Hùng	05/04/1969	Thanh tra viên, Thanh tra Sở	4,98		0,30			1,32	1,32 đ	18.529,0	01-05-2031	01-04-2025	33,0	33	0	73	6,5	6	1	1.000.566	694.838	481.754	213.084	0				**1.695.404**	1.695.404	-
3	Nguyễn Đình Minh	10/12/1972	Chuyên viên, Phòng Vận tải và An toàn Giao thông	4,65						1,16 đ	13.601,0	01-01-2035	01-04-2025	22,5	22	3	116	10	9	8	734.454	629.046	544.040	85.006	0				**1.363.500**	1.363.500	-
V	**SỞ TÀI CHÍNH (01)**																				**1.100.385**	**699.806**	**482.625**	**217.181**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.800.191**	**1.800.191**	**-**
1	Vương Quang Hạnh	17/12/1967	Trưởng phòng, Phòng Tổng hợp Kinh tế xã hội	6,1	0,5					1,65 đ	19.305,0	01-01-2030	01-04-2025	32,5	32	5	57	5	4	9	1.100.385	699.806	482.625,0	217.181,0	0				**1.800.191**	1.800.191	-
VI	**SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (01)**																				**897.039**	**743.886**	**382.883**	**361.004**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.640.925**	**1.640.925**	**-**
1	Phan Văn Hoà	15/8/1966	Phó Giám đốc Sở	6,78	0,7					1,87 đ	21.879,0	01-09-2028	01-04-2025	43,0	42	7	41	3,5	3	5	897.039	743.886	382.883	361.004	0				**1.640.925**	1.640.925	-
VII	**SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (05)**																				**2.956.758**	**2.093.591**	**1.428.442**	**665.149**	**995.377**	**517.920**	**477.457**	**-**	**6.045.726**	**5.050.349**	**995.377**
1	Lý Văn Khi	22/6/1966	Phó Giám đốc Sở	5,76	0,7					1,62 đ	18.896,0	01-07-2028	01-04-2025	29,5	29	1	39	3,5	3	3	736.944	514.916	330.680	184.236	0				**1.251.860**	1.251.860	-
2	Hoàng Văn Hà	18/12/1966	Kế toán viên, Văn phòng Sở	4,98		0,30				1,32 đ	15.440,0	01-01-2029	01-04-2025	34,5	34	6	45	4	3	9	694.800	497.940	308.800	189.140	0				**1.192.740**	1.192.740	-
3	Bế Duy Ký	19/5/1969	Chuyên viên, Phòng Nghiệp vụ	4,98						1,25 đ	14.567,0	01-06-2031	01-04-2025	28,0	27	7	74	6,5	6	2	786.618	509.845	378.742	131.103	0				**1.296.463**	1.296.463	-
4	Nguyễn Kỳ Thanh	11/8/1970	Nhân viên lái xe trong biên chế, Văn phòng Sở	4,03		0,64 đ				1,17 đ	13.674,0	01-09-2032	01-04-2025	33,5	33	4	89	7,5	7	5	738.396	570.890	410.220	160.670	0				**1.309.286**	1.309.286	-
5	Triệu Tiến Lương	15/9/1976	Nhân viên bảo vệ	3,48		0,21 đ				0,92 đ	10.790,0	01-10-2038	01-04-2025	29,5	29	5	162	13,5	13	6					995.377,0	517.920,0	477.457,0		**995.377**	-	995.377
VIII	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (03)**																				**2.069.554**	**1.579.979**	**1.279.337**	**300.642**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.649.533**	**3.649.533**	**-**
1	Lê Trí Công	24/09/1971	Kiểm lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc	3,66			0,37 đ	1,46 đ		0,92 đ	14.988,0	01-10-2033	01-04-2025	25,0	24	9	102	8,5	8	6	809.352	622.002	509.592	112.410	0				**1.431.354**	1.431.354	-
2	Hà Thị Thu Hiền	03/08/1971	Công chức phòng Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (nguyên Công chức phòng Hành chính, tổng hợp)	3,34						0,84 đ	9.770,0	01-09-2029	01-04-2025	22,5	22	4	53	4,5	4	5	517.810	280.888	219.825	61.063	0				**798.698**	798.698	-
3	Vi Văn Diệu	01-03-1973	Chuyên viên, Phòng Phát triển nông thôn (nguyên Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp, Chi cục Phát triển nông thôn)	4,40	0,3					1,18 đ	13.748,0	01-04-2035	01-04-2025	28,5	28	5	120	10	10	0	742.392	677.089	549.920	127.169	0				**1.419.481**	1.419.481	-
IX	**CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TUÝ (17)**																				**5.260.912**	**3.284.466**	**2.428.195**	**856.271**	**6.887.028**	**4.451.664 đ**	**2.435.364 đ**	**-**	**15.432.406**	**8.545.378**	**6.887.028**
1	Hoàng Văn Thà	18-12-1969	Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma tuý	5,42	0,7			2,45			20.049,0	01-01-2032	01-05-2025	32,0	31	7	80	7	6	8	1.082.646	781.911	561.372	220.539	0				**1.864.557**	1.864.557	-
2	Hoàng Thị Nhất	07-10-1971	Phó Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma tuý	4,98	0,5	0,45 đ		2,37 đ			19.421,0	01-11-2029	01-04-2025	33,0	32	7	55	5	4	7	1.068.155	708.867	485.525	223.342	0				**1.777.022**	1.777.022	-
3	Lương Minh Diễn	05-03-1973	Phó Trưởng phòng, Phòng Tư vấn, giáo dục dạy nghề, lao động trị liệu	4,98	0,25			2,09 đ			17.133,0	01-04-2030	01-04-2025	31,0	30	8	60	5	5	0	1.027.980	608.222	428.325	179.897	0				**1.636.202**	1.636.202	-

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Các khoản phụ cấp						Tiền lương tháng hiện hưởng	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số năm đóng BHXH	Trong đó		Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Số năm NHTT (làm tròn)	Trong đó		Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm	Chính sách NHTT	Trong đó		Chính sách thôi việc ngay	Trong đó			Tổng dự toán kinh phí thực hiện		
					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ (25%)					Năm	Tháng			Số Năm	Số Tháng			Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc làm	Tổng cộng (Làm tròn số)	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
																														Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			16	17			18	19=20+21	20	21	22=23+..25	23	24	25	26=27+28	27	28
4	Vũ Hồng Sơn	11-10-1968	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên	3,12				1,25 đ			10.221,0	01-11-2030	01-04-2025	23,5	23	3	67	6	5	7	551.934	314.296	245.304	68.992	0				**866.230**	866.230	-
5	Trần Bảo Hoà	10-02-1970	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên	2,94				1,18 đ			9.631,0	01-03-2032	01-04-2025	21,5	21	1	83	7	6	11	520.074	325.046	269.668	55.378	0				**845.120**	845.120	-
6	Đặng Thị Minh Huyền	04-12-1973	Nhân viên phục vụ, Phòng Quản lý học viên	2,80				1,12 đ			9.173,0	01-01-2033	01-04-2025	21,5	21	1	93	8	7	9	495.342	346.281	293.536	52.745	0				**841.623**	841.623	-
7	Đoàn Văn Ngọc	29-01-1966	Nhân viên bảo vệ, phòng Quản lý học viên	2,94				1,18 đ			9.631,0	01-11-2027	01-04-2025	21,5	21	1	31	3	2	7	298.561	199.843	144.465	55.378	0				**498.404**	498.404	-
8	Phạm Văn Cường	18-05-1965	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên	3,30				1,32 đ			10.811,0	01-12-2026	01-04-2025	24,5	24	5	20	2	1	8	216.220	-			0				**216.220**	216.220	-
9	Nông Thanh Tình	09-02-1989	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên	2,22				0,89 đ			7.273,0	01-03-2051	01-04-2025	9,0	8	10			25	11					447.290	349.104,0	98.186		**447.290**	-	447.290
10	Phạm Văn Ngọc	19-10-1976	Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Kế toán	3,66	0,25			1,56 đ			12.809,0	01-11-2038	01-04-2025	15,0	14	7			13	7	-	-	-		903.035	614.832,0	288.203		**903.035**	-	903.035
11	Vi Lương Thắng	11-08-1984	Trưởng phòng Tổ chức- Hành chính - Kế toán	3,66	0,3			1,58 đ			12.973,0	01-09-2046	01-04-2025	13,5	13	4			21	5	-		-		885.407	622.704,0	262.703		**885.407**	-	885.407
12	Vi Xuân Tiến	11-08-1987	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên	2,94				1,18 đ			9.631,0	01-09-2049	01-04-2025	18,0	17	8			24	5					722.325	462.288,0	260.037		**722.325**	-	722.325
13	Phùng Văn Vững	03-08-1979	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý Học viên	3,30				1,32 đ			10.811,0	01-09-2041	01-04-2025	21,0	20	8			16	5					859.475	518.928,0	340.547		**859.475**	-	859.475
14	Chu Mạnh Tuân	23-07-1983	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý Học viên	2,94				1,18 đ			9.631,0	01-08-2045	01-04-2025	17,5	17	3			20	4					715.102	462.288,0	252.814		**715.102**	-	715.102
15	Lý Thị Thùy	03-11-1976	Nhân viên phục vụ, Phòng Quản lý học viên	2,80				1,12 đ			9.173,0	01-12-2036	01-04-2025	21,0	20	10			11	8					729.254	440.304,0	288.950		**729.254**	-	729.254
16	Nguyễn Thị Phương Lan	09-02-1981	Nhân viên phòng Tư vấn, Giáo dục, dạy nghề, lao động trị liệu	2,94				1,18 đ			9.631,0	01-03-2041	01-04-2025	21,0	20	10			15	11					765.665	462.288,0	303.377		**765.665**	-	765.665
17	Hoàng Xuân Hiệp	27-11-1980	Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý Học viên	3,30				1,32 đ			10.811,0	01-12-2042	01-04-2025	21,0	20	8			17	8					859.475	518.928,0	340.547		**859.475**	-	859.475
X	**ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH (NAY LÀ BÁO VÀ ĐÀI PTTH LẠNG SƠN) (17)**																				**9.298.448**	**6.366.620**	**4.402.235**	**1.964.385**	-	-	-	-	**15.665.066**	**15.665.066**	-
1	Nông Phương Lâm	07-11-1969	Biên tập viên hạng III, Trưởng phòng Chương trình tiếng Dân tộc	4,98	0,4						12.589,0	01-12-2031	01-04-2025	33,5	33	6	80	7	6	8	679.806,0	500.413	352.492	147.921	0				1.180.219	1.180.219	-
2	Hà Sơn Hải	04-01-1973	Phóng viên, Phòng Chương trình tiếng Dân tộc	4,65							10.881,0	01-02-2035	01-04-2025	24,5	24	3	118	10	9	10	587.574,0	514.127	435.240	78.887	0				1.101.701	1.101.701	-
3	Nguyễn Thị Thanh Huyền	21-12-1971	Biên tập viên, Phòng Tổ chức hành chính	4,98		0,30 đ					12.352,0	01-01-2030	01-04-2025	29,0	28	11	57	5	4	9	704.064	426.144	308.800	117.344	0				1.130.208	1.130.208	-
4	Lương Thị Hồng Quế	14-10-1971	Phóng viên, Phòng Biên tập	4,98		0,40 đ					12.585,0	01-11-2029	01-04-2025	32,5	32	6	55	5	4	7	692.175	456.206	314.625	141.581	0				1.148.381	1.148.381	-
5	Hứa Thành Trung	24-09-1966	Phó Trưởng phòng Văn nghệ và Giải trí	4,98	0,3	0,45 đ					13.404,0	01-10-2028	01-04-2025	32,5	32	1	42	3,5	3	6	562.968	385.365	234.570	150.795					948.333	948.333	-
6	Trịnh Hùng Sơn	02-10-1967	Phóng viên Phòng Văn nghệ và giải trí	4,98		0,30 đ					12.352,0	01-11-2029	01-04-2025	34,5	34	2	55	5	4	7	679.360	460.112	308.800	151.312					1.139.472	1.139.472	-
7	Đỗ Lưu Ly	19-10-1969	Kỹ thuật viên, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,06		0,93 đ					11.685,0	01-11-2026	01-04-2025	36,0	35	8	19	2	1	7	222.015								222.015	222.015	-
8	Lưu Việt Bắc	26-12-1968	Kỹ thuật viên, Phòng kỹ thuật và Công nghệ	4,06		0,89 đ					11.590,0	01-01-2031	01-04-2025	37,0	36	8	69	6	5	9	625.860,0	434.625	278.160	156.465	0				1.060.485	1.060.485	-
9	Trần Thế Minh	11-08-1969	Phó Trưởng phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,98	0,3						12.355,0	01-09-2031	01-04-2025	30,0	29	7	77	6,5	6	5	667.170,0	444.780	321.230	123.550	0				1.111.950	1.111.950	-

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Các khoản phụ cấp						Tiền lương tháng hiện hưởng	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số năm đóng BHXH	Trong đó		Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Số năm NHTT (làm tròn)	Trong đó		Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm	Chính sách NHTT	Trong đó		Chính sách thôi việc ngay	Trong đó			Tổng dự toán kinh phí thực hiện		
					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ (25%)					Năm	Tháng			Số Năm	Số Tháng			Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc làm	Tổng cộng (Làm tròn số)	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
																														Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*			*16*	*17*			*18*	*19=20+21*	*20*	*21*	*22=23+..25*	*23*	*24*	*25*	*26=27+28*	*27*	*28*
10	Lô Thị Ngọc Quyên	09-07-1974	Kỹ thuật viên, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,06		0,24 đ					10.070,0	01-12-2033	01-04-2025	28,5	28	1	104	9	8	8	543.780,0	455.668	362.520	93.148	0				999.448	999.448	-
11	Đàm Văn Cương	24-07-1969	Kỹ sư, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,98		0,50 đ					12.819,0	01-08-2031	01-04-2025	34,0	33	9	76	6,5	6	4	692.226,0	487.123	333.295	153.828	0				1.179.347	1.179.347	-
12	Lưu Thị Thanh Hương	02-07-1969	Phó Trưởng phòng Dịch vụ và Quảng cáo	4,98	0,3	0,30 đ					13.054,0	01-08-2026	01-04-2025	33,5	33	4	16	1,5	1	4	208.864	-							208.864	208.864	-
13	Mông Văn Hà	08-07-1965	Kỹ sư hạng III, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,98		0,70 đ					13.285,0	01-05-2027	01-04-2025	38,0	37	11	25	2,5	2	1	332.125	352.053	166.063	185.990	0				684.178	684.178	-
14	Hoàng Ngọc Cương	02-06-1968	Kỹ sư hạng III, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,98		0,60 đ					13.052,0	01-07-2030	01-04-2025	36,0	35	7	63	5,5	5	3	704.808,0	456.820	287.144	169.676	0				1.161.628	1.161.628	-
15	Hoàng Thị Như	27-08-1971	Phóng viên, Phòng Biên tập	4,98		0,30 đ					12.352,0	01-09-2029	01-04-2025	32,0	31	10	53	4,5	4	5	654.656	413.792	277.920	135.872	0				1.068.448	1.068.448	-
16	Nguyễn Trung Kiên	20-03-1971	Kỹ sư hạng III, Phòng Kỹ thuật và Công nghệ	4,98		0,65 đ					13.168,0	01-04-2033	01-04-2025	34,0	33	9	96	8	8	0	711.072	579.392	421.376	158.016	0				1.290.464	1.290.464	-
17	Phùng Ngọc Giang	03-03-1969	Phát thanh viên, Phòng Biên tập	4,06		0,20					9.975,0	01-04-2031	01-04-2025	24,5	24	3	3		0	3	29.925	-	-	-	0				29.925	29.925	-
B	**UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (14)**																				**7.828.909**	**5.337.872**	**3.821.846**	**1.516.027**	**1.101.209**	**559.344**	**506.906**	**34.959**	**14.267.991**	**13.166.782**	**1.101.209**
I	**UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (01)**																				**374.544**	**343.332**	**173.400**	**169.932**	-	-	-	-	**717.876**	**717.876**	
1	Bùi Bích Thủy	21/02/1970	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	4,98	0,5	0,45 đ					13.872,0	01-07-2027	01-04-2025	34,5	34	5	27	2,5	2	3	374.544	343.332	173.400	169.932	0				**717.876**	717.876	-
II	**UBND HUYỆN VĂN LÃNG (01)**																				**979.020**	**636.363**	**407.925**	**228.438**	-	-	-	-	**1.615.383**	**1.615.383**	
1	Nguyễn Văn Sài	10/03/1968	Phó Trưởng phòng Nội vụ	4,98	0,2	0,40 đ				1,39 đ	16.317,0	01-04-2030	01-04-2025	38,0	37	9	60	5	5	0	979.020	636.363	407.925	228.438	0				**1.615.383**	1.615.383	-
III	**UBND HUYỆN BẮC SƠN (03)**																				**2.099.196**	**1.694.330**	**1.329.438**	**364.892**	-	-	-	-	**3.793.526**	**3.793.526**	
1	Dương Hữu Thể	29/01/1971	Chuyên viên, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3,66						0,92 đ	10.706,0	01-02-2033	01-04-2025	24,5	24	1	94	8,0	7	10	578.124	420.211	342.592	77.619	0				**998.335**	998.335	-
2	Lộc Thừa Thiên	24/03/1972	Chuyên viên, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4,98						1,25 đ	14.567,0	01-04-2034	01-04-2025	27,5	27	3	108	9,0	9	0	786.618	651.873	524.412	127.461	0				**1.438.491**	1.438.491	-
3	Hoàng Thị Thuyên	24/01/1974	Chuyên viên, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	4,65						1,16 đ	13.601,0	01-06-2033	01-04-2025	33,5	33	1	98	8,5	8	2	734.454	622.246	462.434	159.812	0				**1.356.700**	1.356.700	-
IV	**UBND HUYỆN CAO LỘC (03)**																				**1.365.519**	**564.442**	**435.232**	**129.210**	-	-	-	-	**1.929.961**	**1.929.961**	**-**
1	Nguyễn Văn Đông	13/12/64	UVBTVHU, Phó Chủ tịch HĐND huyện	5,76	0,6					1,59 đ	18.603,0	01-07-2026	01-03-2025	35,5	35	5	16	1,5	1	4	297.648				0				**297.648**	297.648	-
2	Linh Thị Nhàn	27/12/1973	Chuyên viên, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	4,65						1,16 đ	13.601,0	01-01-2033	01-04-2025	29,0	28	11	93	8,0	7	9	734.454	564.442	435.232	129.210	0				**1.298.896**	1.298.896	-
3	Hoàng Văn Sỹ	10/06/1965	Chuyên viên, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4,98		0,45 đ				1,36 đ	15.877,0	01-01-2027	01-04-2025	31,5	31	4	21	2,0	1	9	333.417	-			0				**333.417**	333.417	-
V	**UBND HUYỆN CHI LĂNG (01)**																				**888.650**	**586.509**	**399.893**	**186.617**	**0**	-	-	-	**1.475.159**	**1.475.159**	
1	Nguyễn Chiến Thắng	19/05/1967	Phó Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin	4,98	0,2	0,90 đ				1,52 đ	17.773,0	01-06-2029	01-04-2025	31,0	30	9	50	4,5	4	2	888.650	586.509	399.893	186.617	0				**1.475.159**	1.475.159	-
VI	**UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP (02)**																				**1.553.688**	**1.175.765**	**886.558**	**289.207**	-	-	-	-	**2.729.453**	**2.729.453**	**-**
1	Đặng Văn Toản	20/05/1967	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND thị trấn	4,98	0,3					1,32 đ	15.444,0	01-06-2029	01-04-2025	30,0	30	0	51	4,5	4	3	787.644	501.930	347.490	154.440	0				**1.289.574**	1.289.574	-
2	Nguyễn Đắc Hưởng	05/08/1972	Phó Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4,65	0,2					1,21 đ	14.186,0	01-09-2034	01-04-2025	29,0	28	7	113	9,5	9	5	766.044	673.835	539.068	134.767	0				**1.439.879**	1.439.879	-
VII	**UBND HUYỆN LỘC BÌNH (01)**																				**393.952**	**337.132**	**189.400**	**147.732**	**0**	-	-	-	**731.084**	**731.084**	**-**
1	Lương Thị Hoa	19-01-1970	Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo	4,98	0,2					1,30 đ	15.152,0	01-06-2027	01-04-2025	29,5	29	6	26	2,5	2	2	393.952	337.132	189.400	147.732	0				**731.084**	731.084	-

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Các khoản phụ cấp						Tiền lương tháng hiện hưởng	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số năm đóng BHXH	Trong đó		Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Số năm NHTT (làm tròn)	Trong đó		Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm	Chính sách NHTT	Trong đó		Chính sách thôi việc ngay	Trong đó			Tổng dự toán kinh phí thực hiện		
					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ (25%)					Năm	Tháng			Số Năm	Số Tháng			Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc làm	Tổng cộng (Làm tròn số)	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
																														Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			16	17			18	19=20+21	20	21	22=23+..25	23	24	25	26=27+28	27	28
VIII	**UBND HUYỆN TRÀNG ĐỊNH (02)**																				**174.340**	**-**	**-**	**-**	**1.101.209**	**559.344**	**506.906**	**34.959**	**1.275.549**	**174.340**	**1.101.209**
1	Tô Thị Hường	07-11-1969	Hợp đồng tạp vụ, Phòng Nông nghiệp và Môi trường	2,98						0,75 đ	8.717,0	01-12-2026	01-04-2025	23,5	23	5	20	2,0	1	8	174.340	-			0				**174.340**	174.340	-
2	Nông Thị Điệp	25-01-1977	Công chức Hội chữ thập đỏ	4,98							11.653,0	01-02-2037	01-04-2025	29,0	28	7	142	12,0	11	10		-			1.101.209	559.344	506.906	34.959	**1.101.209**	-	1.101.209
C	**NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI HỘI (02)**																				**762.382**	**644.618**	**340.975**	**303.643**	-	-	-	-	**1.407.000**	**1.407.000**	-
1	Trình Thị Luyến	28-01-1970	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Làm vườn tỉnh Lạng Sơn	4,98	0,7	0,45 đ					14.340,0	01-06-2027	01-03-2025	32,5	32	5	27	2,5	2	3	387.180	340.575	179.250	161.325	0				**727.755**	727.755	-
2	Hoàng Văn Dũng	10-10-1965	Nguyên Chủ tịch Hội Đông y huyện Cao Lộc	4,98	0,3	0,25 đ					12.938,0	01-08-2027	01-03-2025	32,0	31	8	29	2,5	2	5	375.202	304.043	161.725	142.318	0				**679.245**	679.245	-

Danh sách này ấn định có 79 người./.